

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ
của Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VĂN PHÒNG ĐHQGHN	
C.V ĐẾN	Số: 17
	Ngày: 09/01/2015
	Chuyên:

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 4488/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/11/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường Ban Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2020.


Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban chức năng, Thủ trưởng đơn vị thuộc ĐHQGHN và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hội đồng ĐHQGHN;
- Đảng ủy ĐHQGHN (để b/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Bộ: KH&CN, GD&ĐT, TC, KH&ĐT (để b/c);
- Văn phòng, các Ban chức năng
- Các đơn vị thuộc ĐHQGHN
- Lưu: VT, KHCN, T50.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đức



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHQGHN ngày 09 tháng 01 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Khoa học và công nghệ thế giới đã trở thành lực lượng sản xuất hiện đại, là động lực phát triển và nền tảng của nền kinh tế tri thức của các quốc gia. Khoa học cơ bản không những tiếp tục được phát triển ở trình độ rất cao mà khoảng cách còn được thu hẹp và tích hợp chặt chẽ với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học ứng dụng. Đặc biệt, các khoa học liên ngành đã phát triển mạnh, góp phần hình thành các lĩnh vực mới, các ngành nghề phi truyền thống.

Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ xác định “*phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh*”.

Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia giai đoạn 2011-2020 của nước ta đã xác định mục tiêu “*phát triển đồng bộ khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực ASEAN và thế giới*”.

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) là một trong những tổ chức khoa học và công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của cả nước, được Đảng, Chính phủ quan tâm chỉ đạo và đầu tư. Đội ngũ cán bộ khoa học có học vị tiến sĩ và có chức danh giáo sư, phó giáo sư chiếm tỷ lệ cao. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ cuộc sống, trong đó một số lĩnh vực nghiên cứu cơ bản đã tiếp cận trình độ quốc tế. Tuy nhiên, cơ cấu đào tạo, nghiên cứu các lĩnh vực khoa học liên ngành, khoa học kỹ thuật và công nghệ chưa hoàn chỉnh; số cán bộ đạt trình độ quốc tế của ĐHQGHN còn thấp; tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học và công nghệ chưa đồng bộ; các đơn vị nghiên cứu, phát triển công nghệ, chế thử và dịch vụ còn ít về số lượng và chưa đồng đều về chất lượng.

Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN đến năm 2020 được xây dựng để tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban

Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ và Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia giai đoạn 2011-2020; cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ ưu tiên và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ trong Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát triển khoa học và công nghệ theo tiếp cận sản phẩm đầu ra, gắn với thực tiễn, phù hợp với Chiến lược phát triển ĐHQGHN, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

1.2. Khoa học cơ bản là nền tảng và động lực để phát triển khoa học ứng dụng, khoa học liên ngành; nâng cao vị thế trong nước và quốc tế của ĐHQGHN.

1.3. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo.

1.4. Hội nhập quốc tế là mục tiêu và phương thức để tiếp cận khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới và thu hút các nguồn lực cho các hoạt động khoa học và công nghệ của ĐHQGHN.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển ĐHQGHN thành đại học định hướng nghiên cứu trong nhóm 100 đại học hàng đầu của châu Á, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Khoa học xã hội và nhân văn cung cấp được các cơ sở lý luận, dự báo khoa học, luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối, chính sách phát triển bền vững và bảo vệ đất nước; tham gia tích cực vào việc gìn giữ, phát huy các giá trị và bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành được các nhóm nghiên cứu mạnh, các trường phái khoa học. Công bố được nhiều ấn phẩm khoa học có giá trị, trong đó, đến năm 2020, công bố được ít nhất 60 bài báo/năm trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI, SCOPUS.

Khoa học tự nhiên và y dược có nền tảng hiện đại. Phát triển được 5 lĩnh vực khoa học cơ bản có thế mạnh đạt trình độ tiên tiến của khu vực. Đến năm 2020, công bố đạt mức 400 bài báo/năm trên các tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI, SCOPUS.

Khoa học kỹ thuật và công nghệ nghiên cứu làm chủ, chuyển giao công nghệ và phát triển ứng dụng phục vụ tăng trưởng nền kinh tế. Đến năm 2020, có

8 sáng chế, giải pháp hữu ích, 6 sản phẩm khoa học và công nghệ được thương mại hóa/năm. 5 vườn ươm hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập.

Khoa học liên ngành xây dựng được các luận cứ khoa học có tính định hướng, góp phần thiết thực vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước, các vùng và địa phương; tạo tiền đề để xây dựng và phát triển các ngành, chuyên ngành đào tạo thí điểm.

Chỉ số đổi mới sáng tạo của ĐHQGHN thuộc nhóm 3 tổ chức khoa học và công nghệ hàng đầu của Việt Nam.

Các chỉ tiêu cơ bản của Chiến lược nêu ở Phụ lục.

3. Định hướng nhiệm vụ ưu tiên

3.1. Khoa học xã hội và nhân văn

Tổ chức triển khai các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu nhằm cung cấp các luận cứ khoa học góp phần giải quyết những nhiệm vụ trọng yếu của quốc gia như: bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia; mô hình và chiến lược phát triển đất nước; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; con người và đạo đức, lối sống; đổi mới giáo dục và đào tạo.

Đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu có trường phái theo các định hướng ưu tiên.

3.2. Khoa học tự nhiên và y dược

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu trong một số lĩnh vực khoa học tự nhiên mà ĐHQGHN có thế mạnh thông qua chương trình nghiên cứu cơ bản của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học và chương trình phát triển vật lý, hóa học, sinh học.

Đầu tư hình thành hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia và cấp ĐHQGHN để nghiên cứu nắm vững quy luật, điều kiện tự nhiên, giải quyết những vấn đề thực tiễn của đất nước như: an ninh năng lượng, sức khỏe người dân, giám sát hiện trường, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

Nghiên cứu làm chủ, chuyển giao công nghệ, phát triển các sản phẩm theo định hướng trọng điểm của quốc gia. Ưu tiên phát triển công nghệ thông tin và truyền thông (công nghệ mạch tích hợp, công nghệ an toàn và an ninh mạng). Nghiên cứu phát triển công nghệ nền của công nghệ sinh học (công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ tin sinh học, công nghệ y sinh và dược học phân tử); nông nghiệp công nghệ cao. Tập trung phát triển công nghệ vật liệu mới và

công nghệ nano phục vụ cho công nghiệp điện tử, công nghiệp chế tạo và công nghiệp quốc phòng.

Đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm thiết kế và chế tạo thử gắn với thương mại hóa các sản phẩm; từng bước hình thành các vườn ươm và doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3.4. Khoa học liên ngành

Phát triển một số lĩnh vực và tổ chức khoa học và công nghệ liên ngành giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, gắn với các vùng và địa phương cụ thể; xây dựng và phát triển ngành biến đổi khí hậu.

Triển khai các chương trình nghiên cứu gắn với khoa học và công nghệ biển, phục vụ khai thác tài nguyên biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ tiên tiến trong giám sát, điều tra tài nguyên môi trường biển, góp phần phát triển kinh tế biển.

4. Các giải pháp chủ yếu

4.1. Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ

Thực hiện cơ chế đặt hàng và tuyển chọn đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tạo điều kiện để các nhà khoa học có năng lực được công hiến và phát triển.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý khoa học và công nghệ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy quá trình thực hiện cơ chế khoán đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng.

Khuyến khích các nhà khoa học phát triển và thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ gắn với quyền thực thi sở hữu trí tuệ.

4.2. Tăng cường và phát huy tiềm lực đội ngũ cán bộ khoa học

Triển khai Đề án phát triển cán bộ khoa học trình độ cao, phát triển đội ngũ nghiên cứu viên, đáp ứng yêu cầu phát triển của ĐHQGHN.

Thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích, tôn vinh và đãi ngộ các nhà khoa học có trình độ cao; thu hút các học giả quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu và lãnh đạo nhóm nghiên cứu. Áp dụng thí điểm cơ chế thuê chuyên gia trong và ngoài nước.

Phát huy vai trò và hiệu quả của các hội đồng ngành, liên ngành; các nhà khoa học đầu ngành; phát triển mạnh các nhóm nghiên cứu.

Phát triển các diễn đàn, câu lạc bộ nhà khoa học nhằm tạo sự liên thông giữa các đơn vị; phát hiện, thu hút và tăng cường sự tham gia của các nhà khoa học có năng lực vào các dự án, chương trình phát triển do ĐHQGHN thực hiện.

4.3. Triển khai đầu tư phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Quy hoạch, xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tăng cường năng lực nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và kế hoạch phát triển đào tạo, khoa học và công nghệ và kế hoạch đầu tư trung hạn.

Đầu tư bổ sung, nâng cấp và đầu tư mới một cách đồng bộ và hiện đại để xây dựng một số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia tại ĐHQGHN gắn với việc thực hiện các chương trình, định hướng nghiên cứu trọng điểm để tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ tầm quốc gia, quốc tế.

4.4. Đẩy mạnh công tác thông tin khoa học và công nghệ

Đầu tư phát triển thông tin khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và đào tạo trình độ cao (cơ sở dữ liệu ISI, Scopus; cơ sở dữ liệu khoa học của các nhà xuất bản, trường đại học trên thế giới; cơ sở dữ liệu khoa học nội sinh từ các kết quả đề tài nghiên cứu, luận án, luận văn).

Xây dựng và cung cấp cơ sở dữ liệu thông tin về nhu cầu sản phẩm của địa phương, doanh nghiệp phục vụ mục tiêu xác định nhiệm vụ nghiên cứu đối với các nhà khoa học ĐHQGHN.

Xây dựng và cung cấp thông tin về các sản phẩm khoa học tiềm năng của ĐHQGHN đối với cộng đồng.

Cập nhật và chuyển giao thông tin về khoa học và công nghệ thế giới cho doanh nghiệp và cộng đồng Việt Nam.

Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin; Phát triển hệ thống tạp chí của các đơn vị thành viên. Phát triển Tạp chí Khoa học ĐHQGHN đạt chuẩn SCOPUS.

4.5. Gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ xây dựng và phát triển các ngành, chuyên ngành đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

Kết hợp đầu tư các phòng thí nghiệm nghiên cứu với xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên đề.

Tích hợp nội dung thực hiện của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ với nhiệm vụ đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo nghiên cứu sinh.

Hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của sinh viên.

4.6. Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác khoa học và công nghệ

Xác định nhu cầu đối tác và xác lập hệ thống đối tác chiến lược trong và ngoài nước, triển khai các chương trình nghiên cứu, đào tạo phối hợp.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác trường - viện - doanh nghiệp - địa phương, liên kết các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực để quy tụ nguồn lực tổ chức triển khai các nhiệm vụ liên ngành, liên lĩnh vực.

Kết hợp với các đối tác cùng đầu tư để hình thành một số phòng thí nghiệm phối thuộc, trung tâm nghiên cứu triển khai, phòng thí nghiệm công nghệ cao, vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong khuôn viên ĐHQGHN tại Hòa Lạc.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Đại học Quốc gia Hà Nội

a) Báo cáo và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành hữu quan quan tâm, hỗ trợ và đặt hàng nhiệm vụ để ĐHQGHN thực hiện thành công Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN.

b) Tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm để xác định các chỉ tiêu cụ thể, phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN.

c) Chỉ đạo các đơn vị thành viên, trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị phù hợp với định hướng và các nội dung của Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN.

d) Tổ chức phát triển và phân bổ nguồn lực. Đồng thời, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện Chiến lược theo lộ trình quy định. Đánh giá, điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với bối cảnh và yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN.

e) Giới thiệu với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong nước và quốc tế về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN để biết và chủ động hợp tác.

5.2. Các đơn vị thành viên, trực thuộc

a) Phổ biến các nội dung của Chiến lược này đến tất cả các đơn vị, công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh trong toàn đơn vị. Đồng thời, giới thiệu rộng rãi đến các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

b) Xây dựng kế hoạch tương ứng của đơn vị phù hợp với Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của ĐHQGHN và các kế hoạch của ĐHQGHN.

c) Chủ động huy động và phát triển các nguồn lực để tổ chức thực hiện kế hoạch nhằm đạt được các chỉ tiêu đã được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt.

d) Hằng năm, báo cáo ĐHQGHN tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn của đơn vị./.

VM

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Đức

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

**Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Đại học Quốc gia Hà Nội
đến năm 2020**

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	
		2015	2020
1	Số bài báo, báo cáo khoa học/năm		
	- Trong nước	1000	1.500
	- Quốc tế	400	800
	trong đó, số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS	350	600
	+ Nhóm lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	25	60
	+ Nhóm lĩnh vực khoa học tự nhiên và y dược	250	400
	+ Nhóm lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	60	100
	+ Nhóm lĩnh vực khoa học liên ngành	15	40
2	Sách chuyên khảo/năm		
	- Tiếng Việt	30	60
	- Tiếng nước ngoài	5	10
3	Sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc tư vấn chính sách/năm		
	- Sáng chế, giải pháp hữu ích	5	8
	- Giải pháp khoa học và công nghệ tư vấn chính sách	5	8
4	Xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo	Top 5 Việt Nam	Top 3 Việt Nam
5	Sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa/năm	4	6
6	Chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác (cấp ĐHQGHN trở lên/năm)		
	- Trong nước	10	15
	- Quốc tế	3	8
7	Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu mạnh		
	- Trọng điểm cấp ĐHQGHN trở lên	25	30
	- Hợp tác doanh nghiệp	3	8
	- Hợp tác quốc tế	3	8
	- Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN	30	35
8	Doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ	2	5
9	Số ngành khoa học cơ bản đạt trình độ tiên tiến của khu vực.	-	5
10	Số giải thưởng KH&CN cấp quốc gia, quốc tế/năm	6	10
11	Kinh phí các đề tài, dự án KH&CN/năm (tỷ đồng)	80	150